

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 341 /QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 09 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa và phê duyệt nội dung tái cấu trúc chuẩn hoá quy trình, biểu mẫu điện tử thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019);

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ); Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ); Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa và phê duyệt nội dung tái cấu trúc chuẩn hoá quy trình, biểu mẫu điện tử thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang (Có danh mục và nội dung quy trình kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 12/3/2021, Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 25/5/2021, Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 18/8/2021, Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 08/9/2021, Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 14/12/2021, Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 10/02/2022, Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 10/3/2022, Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 05/5/2022, Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 09/8/2022, Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 21/10/2022, Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan thực hiện kiểm thử việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia đối với 106 dịch vụ công trực tuyến trên theo hướng dẫn của Công văn số 8025/VPCP-KSTTHC ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ, hoàn thành trước ngày 20/02/2023 để tổ chức triển khai thực hiện.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: (1) Căn cứ quy trình ban hành kèm theo Quyết định này thiết lập, tin học hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; (2) Tổ chức thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, không để tình trạng giải quyết hồ sơ chậm, muộn; (3) Bố trí công chức, viên chức hướng dẫn, hỗ trợ người dân gửi hồ sơ trực tuyến; (4) Sử dụng 07 phương thức khai thác thông tin thay thế sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo chỉ đạo tại Công văn số 59/UBND-PVHCC ngày 09 tháng 01 năm 2023, Công văn số 478/UBND-NCPC ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

Phần I.

DANH MỤC TTHC CHUẨN HÓA CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo Quyết định số 41./QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch
UBND tỉnh Hà Giang)



STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
(1)	(2)	(3)
A	Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
I	Lĩnh vực: Bảo vệ thực vật	
1	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật.
2	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.
3	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.
4	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh).
5	1.004509	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.
6	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.
7	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.
8	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón.
II	Lĩnh vực: Khoa học công nghệ và Môi trường	
1	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
2	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
3	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương.
4	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành
III	Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
1	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết.
2	1.003695	Công nhận làng nghề.

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
(1)	(2)	(3)
3	1.003702	Công nhận nghề truyền thống.
4	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống.
IV	Lĩnh vực: Lâm nghiệp	
1	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản.
2	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.
3	1.000055	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức.
4	1.000058	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)
5	1.000065	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.
6	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.
7	1.000081	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý.
8	1.000084	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
9	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES.
10	1.007916	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế.
11	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế.
12	1.007918	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư).
13	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
14	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
(1)	(2)	(3)
15	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (<i>Trường hợp: thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i>)
16	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu.
17	3.000160	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.
18	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp
V	Lĩnh vực: Phòng chống thiên tai	
1	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2	1.008409	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh).
3	1.008410	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh).
VI	Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	
1	2.001241	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò.
2	2.001823	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).
3	2.001827	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.
4	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò.
VII	Lĩnh vực: Thú y	
1	1.001094	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm.
2	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.
3	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
(1)	(2)	(3)
4	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.
5	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.
6	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y).
7	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.
8	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.
9	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.
10	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.
11	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.
12	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.
13	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật
14	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật
15	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.
16	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y).
17	2.002132	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.
VIII	Lĩnh vực: Thủy lợi	
1	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.
2	1.003203	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.
3	1.003211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
(1)	(2)	(3)
4	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.
5	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.
6	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu).
7	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý
8	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
9	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
10	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
11	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
12	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
13	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
14	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
15	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
(1)	(2)	(3)
		tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
16	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
17	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh.
18	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
19	2.001796	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
20	2.001804	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.
IX	Lĩnh vực: Thủy sản	
1	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu).
2	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản.
3	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.
4	1.004913	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu).
5	1.004915	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)
6	1.004918	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).
X	Lĩnh vực: Trồng trọt	
1	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính
B	Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	
I	Lĩnh vực: Khoa học công nghệ và Môi trường	

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
(1)	(2)	(3)
1	1.003605	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)
II	Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
1	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết
III	Lĩnh vực: Lâm nghiệp	
1	1.007919	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư).
2	3.000154	Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục Hải quan
3	3.000194	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu.
IV	Lĩnh vực: Thủy lợi	
1	1.003347	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện.
2	1.003456	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).
3	1.003459	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).
4	1.003471	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.
5	2.001627	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND huyện phê duyệt).
C	Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	
I	Lĩnh vực: Khoa học công nghệ và Môi trường	
1	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã).
2	1.008838	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.
II	Lĩnh vực: Phòng chống thiên tai	
1	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội
2	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội..

STT	Mã TTHC gốc	Tên TTHC
(1)	(2)	(3)
3	2.002161	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai
4	2.002162	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh
5	2.002163	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu
III	Lĩnh vực: Thủy lợi	
1	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã
2	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.
3	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).
IV	Lĩnh vực: Trồng trọt	
1	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa